

Số/No.: 07/2025/CBTT-TCKT-PHFM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, 13 August, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

**Kính gửi/To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)**
Company name: **PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 8 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Address: 20th Floor, Phu My Hung Tower, 8 Hoang Van Thai Street, Tan Phu Ward, District 7, Ho Chi Minh
City

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Lu, Hui-Hung**
The authorized person to disclose information: **Mr. Lu, Hui-Hung**

Loại công bố thông tin/ Type of disclosed information:

☐ 24h ☐ Bất thường/ Irregular ☒ Định kỳ/ Regular ☐ Theo yêu cầu/ On demand

Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM) trân trọng
công bố thông tin như sau:

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guidance on
information disclosure on the stock market, Phu Hung Fund Management Joint Stock Company (PHFM)
announced information as follows:

+ Báo cáo tài chính soát xét cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30/06/2025.

Interim Financial Statement for the first 6 months of 2025, ended on June 30, 2025.

+ Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày
30/06/2025 so với cùng kỳ năm trước dựa trên số liệu Báo cáo tài chính Bán niên năm 2025 – Soát
xét của PHFM.

Explanation of the fluctuations in profit after tax for the first 6 months of 2025, ended on June 30, 2025
compared to the same period of the previous year based on PHFM's Interim Financial Statement 2025.

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Items	6 tháng đầu năm 2025 First 6 months of 2025	6 tháng đầu năm 2024 First 6 months of 2024	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị/ Amount	%
1	Tổng doanh thu Total revenue	2,679,778,361	3,612,860,048	(933,081,687)	(25.83%)
2	Tổng chi phí Total expense	9,693,339,944	9,356,544,727	336,795,217	3.60%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	(7,013,561,583)	(5,743,684,679)	(1,269,876,904)	22.11%

STT No.	Chỉ tiêu Items	6 tháng đầu năm 2025 First 6 months of 2025	6 tháng đầu năm 2024 First 6 months of 2024	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị/ Amount	%
4	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	(7,013,561,583)	(5,743,684,679)	(1,269,876,904)	22.11%

Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 giảm 933,08 triệu đồng tương ứng giảm 25,83% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm doanh thu phí tư vấn.

Total revenue in first 6 months of 2025 decreased by 933.08 million VND, equivalent to a decrease of 25.83% compared to the same period of the previous year, mainly due to a decrease in revenue of consulting fees.

Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2025 tăng hơn 336,79 triệu đồng tương ứng tăng 3,60% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí thiết kế văn phòng mới, chi phí thuê văn phòng mới, các dịch vụ phần mềm công nghệ, chi phí quảng cáo và các dịch vụ thuê ngoài khác. Bên cạnh đó, chi phí lương 6 tháng đầu năm 2025 cũng tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến các khoản theo lương cũng tăng.

Total expense in first 6 months of 2025 increased by more than 336.79 million VND, equivalent to an increase of 3.60% compared to the same period of the previous year, mainly due to the expense of new office design, new office rental fee, technology software services, marketing fee and other outsourcing services. In addition, salary expenses in the first 6 months 2025 also increased compared to the same period of the previous year, leading to an increase in salary deductions.

Lỗ trước thuế và lỗ sau thuế tăng hơn 1,26 tỷ đồng tương ứng tăng 22,11% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng từ việc giảm doanh thu và tăng chi phí nên lỗ trước thuế và lỗ sau thuế tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Loss before tax and loss after tax increased by over 1.26 billion VND, equivalent to a increase of 22.11% compared to the same period of the previous year due to the impact of reduced revenue and increased expense, so loss before tax and loss after tax significantly increased compared to the same period last year.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn/vi/>, phần Quan hệ nhà đầu tư, mục Báo Cáo Tài Chính.

This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn/>, in the Investor Relations section, Financial Statement section.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We undertake that all information provided herein is true and shall be legally responsible for the disclosed information.

Hồ sơ đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính soát xét cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30/06/2025;
Interim Financial Statement for the first 6 months of 2025, ended on June 30, 2025;

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu Phòng Kế toán/ Archived at Accounting Dept.

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.



Ông/ Mr. LU, HUI-HUNG
Tổng Giám đốc
General Director

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Được soát xét bởi:

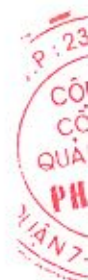
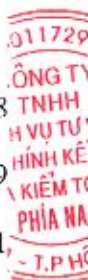
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 32/GPĐC – UBCK ngày 30 tháng 06 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 88.452.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là (5.743.684.679) VND; Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là (7.013.561.583) VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là (23.999.677.933) VND; Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là (38.843.642.390) VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị:

Ông Albert, Kwang-Chin Ting	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Ho, Feng Tao	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Bà Huang, Wan-Hui	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông Liew, Sep-Siang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lii, San-Rong	Thành viên
Ông Lo, Nai-Wei	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Lu, Hui-Hung	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thúy Ái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Shiu, Jingshia	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực, chế độ kế toán và các quy định khác có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng tại ngày lập báo cáo này phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13... tháng 8 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch


Albert Kwang-Chin Ting

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13... tháng 8 năm 2025

Thay mặt Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc


Lu, Hui-Hung

Số: ~~6.14~~ BCSX/TC/2025/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2025,
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng*

Kính gửi:

- Cổ đông Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng được lập ngày 18 tháng 08 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo từ trang 05 đến trang 37 cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15... tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHNN KTV: 0064-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		37.556.734.141	19.679.978.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	30.124.938.112	5.744.040.631
1. Tiền	111		26.324.938.112	2.734.040.631
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	3.010.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2.1	5.690.000.000	12.390.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.690.000.000	12.390.000.000
2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.054.868.300	970.401.286
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		10.790.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.3	430.661.768	340.105.509
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.4.1	613.416.532	630.295.777
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		686.927.729	575.536.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.7.1	670.749.413	559.357.962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	IV.10.2	16.178.316	16.178.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.343.109.293	13.215.068.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		729.899.391	729.199.391
1. Phải thu khách hàng dài hạn	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV.4.2	729.899.391	729.199.391
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
II. Tài sản cố định	220		248.116.827	332.551.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.5	88.240.155	109.417.797
- Nguyên giá	222		211.776.400	211.776.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.536.245)	(102.358.603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.6	159.876.672	223.134.170
- Nguyên giá	228		666.494.302	661.694.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(506.617.630)	(438.560.132)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.728.400.000	9.728.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV.2	9.728.400.000	9.728.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.636.693.075	2.424.917.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 7.2	1.636.693.075	2.424.917.131
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		49.899.843.434	32.895.046.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		291.485.824	1.545.127.491
I. Nợ ngắn hạn	310		291.485.824	1.545.127.491
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	IV.8	74.214.927	197.983.086
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.10.1	150.584.204	378.288.833
5. Phải trả người lao động	315		-	831.994.568
6. Chi phí phải trả	316	IV.9	44.675.107	135.869.832
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		22.011.586	991.172
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		49.608.357.610	31.349.919.193
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.608.357.610	31.349.919.193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV.11	88.452.000.000	63.180.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38.843.642.390)	(31.830.080.807)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		49.899.843.434	32.895.046.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A	B	C	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005	IV.12	61,24	61,24
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý	006		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác	030	IV.13	2.225.078.758	1.407.556.518
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước	031		1.983.030.166	225.855.201
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	032		242.048.592	1.181.701.312
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác	040	IV.14	289.305.168.827	232.466.355.643
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước	041		97.538.681.840	125.629.430.748
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	042		191.766.486.987	106.836.924.895
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác	050	IV.15	3.913.671.105	5.975.959.947
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	051	IV.16	115.510.673	72.666.198

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
A	B	C	1	2
1. Doanh thu	01	IV.18.1	2.025.960.177	2.975.984.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2.025.960.177	2.975.984.594
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		2.025.960.177	2.975.984.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.18.2	646.309.588	636.875.454
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.19	9.681.686.736	9.348.085.310
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(7.009.416.971)	(5.735.225.262)
10. Thu nhập khác	31	IV.20	7.508.596	-
11. Chi phí khác	32	IV.21	11.653.208	8.459.417
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.144.612)	(8.459.417)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.013.561.583)	(5.743.684.679)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.22	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.013.561.583)	(5.743.684.679)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.077)	(909)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lưu Hui-Hung
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp trực tiếp)
Cho 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.935.403.918	2.885.712.575
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(4.006.431.164)	(2.646.753.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.256.354.136)	(3.620.719.657)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		223.903.850	438.659.055
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.106.526.387)	(3.634.665.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.210.003.919)	(6.577.766.955)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.800.000)	(171.080.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.690.000.000)	(47.270.000.000)
4. Tiền thu từ việc bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.390.000.000	30.451.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		623.701.400	1.351.113.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.318.901.400	(15.638.366.853)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25.272.000.000	24.180.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.272.000.000	24.180.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Phương pháp trực tiếp)
Cho 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50=20+30+40$)	50		24.380.897.481	1.963.866.192
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.744.040.631	2.755.333.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70=50+60+61$)	70		30.124.938.112	4.719.199.714

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13. tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		01/01/2024	01/01/2025	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2025		30/06/2024	30/06/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		39.000.000.000	63.180.000.000	24.180.000.000	-	25.272.000.000	-	63.180.000.000	88.452.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.255.993.253)	(31.830.080.807)	-	5.743.684.679	-	7.013.561.583	(23.999.677.932)	(38.843.642.390)
Cộng		20.744.006.747	31.349.919.193	24.180.000.000	5.743.684.679	25.272.000.000	7.013.561.583	39.180.322.068	49.608.357.610

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC – UBCK ngày 19 tháng 02 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 88.452.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ chứng khoán.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có.

5. Tổng số nhân viên: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 28 nhân viên trong đó có 10 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề (ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 31 nhân viên trong đó có 11 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm máy tính	02 năm
- Máy móc thiết bị	05 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (không bao gồm Sàn giao dịch Chứng khoán UpCom):

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua;
 - + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán UpCom:

- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.
- Trường hợp không có giá giao dịch nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua;
 - + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch :

- Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán không phải là Công ty có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.
- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :
 - + Giá từ các báo giá;
 - + Giá của các kỳ báo cáo gần nhất;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua;
 - + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá từ các báo cáo; Giá của kỳ báo cáo gần nhất ; Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí di dời văn phòng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch (lớn hơn/ nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và di vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu - ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

c. Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

d. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng (*)	26.279.938.112	2.734.040.631
Tiền gửi ngân hàng VND	26.278.463.453	2.732.565.972
Tiền gửi ngân hàng BIDV	25.822.547.271	7.828.896
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	429.062.031	2.708.216.646
Tiền gửi ngân hàng Nam Á	4.085.103	4.549.089
Tiền gửi ngân hàng VIB	22.769.048	11.971.361
Tiền gửi ngân hàng USD	1.474.659	1.474.659
Tiền gửi ngân hàng BIDV (USD)	1.474.659	1.474.659
Tiền đang chuyển	45.000.000	-
Tương đương tiền	3.800.000.000	3.010.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)	3.800.000.000	3.010.000.000
Tổng cộng	30.124.938.112	5.744.040.631

Ghi chú:

(*) Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

(**) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 22 HDTG/2025/H.NGHI ngày 04/04/2025, số tiền gửi 2.000.000.000 VND, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(**) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 45-HDTG/2025/II.NGHI ngày 28/05/2025, số tiền gửi 1.800.000.000 VND, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%/năm, trả lãi cuối kỳ.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng	5.690.000.000	6.390.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng Nam Á (***)	5.690.000.000	6.390.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	6.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực (****)	-	6.000.000.000
Tổng cộng	5.690.000.000	12.390.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.1. Ngắn hạn

Ghi chú:

(***) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 23-HDTG/2025/IL.NGHI ngày 04/04/2025, số tiền gửi 2.300.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,6%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(***) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 31-HDTG/2025/H.NGHI ngày 16/04/2024, số tiền gửi 1.320.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,6%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(***) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 46-HDTG/2025/H.NGHI ngày 28/05/2025, số tiền gửi 2.070.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,6%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(****) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Cổ phần Tài Chính Điện Lực, số lượng: 6 chứng chỉ, mệnh giá: 1.000.000.000 VND/ chứng chỉ, ngày phát hành 04/07/2024, kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 6,7%/năm, lãi khi đáo hạn.

2.2. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trái phiếu	9.728.400.000	9.728.400.000
Tổng cộng	9.728.400.000	9.728.400.000

Ghi chú:

Thông tin trái phiếu

1. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Ngày phát hành: 09/05/2024

Số lượng trái phiếu: 37.371

Thời hạn trái phiếu: 1 năm 6 tháng

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu

2. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Ngày phát hành: 15/04/2024

Số lượng trái phiếu: 59.913

Thời hạn trái phiếu: 1 năm 6 tháng

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	334.796.556	276.666.011
- Quỹ đầu tư Phát Triển Hàng Thông	61.595.156	21.220.278
- Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam	62.930.742	21.417.117
- Quỹ đầu tư Chọn Lọc Phú Hưng Việt Nam	210.270.658	234.028.616
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	94.208.158	63.024.208
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	1.657.054	415.290
Tổng cộng	430.661.768	340.105.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

4.1. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Lãi tiền gửi	85.145.092	210.428.128
Phải thu lãi trái phiếu	299.821.440	129.621.073
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	198.246.576
Đặt cọc thuê căn hộ (1)	214.000.000	92.000.000
Tiền tạm ứng cho nhân viên	14.450.000	
Tổng cộng	613.416.532	630.295.777

4.2. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Đặt cọc thuê văn phòng (2)	608.199.391	608.199.391
Đặt cọc tiền thuê xe (3)	108.000.000	108.000.000
Đặt cọc vỏ bình nước	500.000	500.000
Đặt cọc thuê máy photocopy	2.500.000	2.500.000
Đặt cọc thẻ taxi VinaSun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty TNHH Grab	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc tiền giữ xe	700.000	
Tổng cộng	729.899.391	729.199.391

Ghi chú :

(1.1) Theo bản gia hạn, sửa đổi hợp đồng thuê số 1 căn hộ Crescent Residence 2 ngày 18/07/2024, gia hạn thời hạn thuê 12 tháng từ ngày 01 tháng 09 năm 2024 đến ngày 31 tháng 08 năm 2025, giá thuê 138.000.000 VND/quý. Đặt cọc trước 92.000.000 VND.

(1.2) Đặt cọc tiền thuê căn hộ The Ascentia theo hợp đồng thuê căn hộ số 01/HDTCH/ NLM-PHFM/2025 và Phụ lục 01 ngày 16/05/2025, thời hạn thuê từ ngày 16/05/2025 đến ngày 15/05/2026, giá thuê 61.000.000 VND/tháng. Đặt cọc trước 122.000.000 VND.

(2) Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng số 310523/PMH_PMHT_U9,10,11-20F có hiệu lực từ ngày 31 tháng 05 năm 2023, thời hạn 5 năm từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2028. Đặt cọc trước 608.199.391 VND.

(3) Hợp đồng thuê xe ô tô số 01/HĐTX/LHT/QL-QPH/2022 thời hạn thuê 48 tháng từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2026, số tiền thuê 27.000.000 VND/tháng. Đặt cọc trước 108.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	211.776.400	211.776.400
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	211.776.400	211.776.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	102.358.603	102.358.603
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	21.177.642	21.177.642
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	21.177.642	21.177.642
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	123.536.245	123.536.245
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	109.417.797	109.417.797
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	88.240.155	88.240.155

Ghi chú:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	661.694.302	661.694.302
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	4.800.000	4.800.000
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ	-	-	-	4.800.000	4.800.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	666.494.302	666.494.302
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	438.560.132	438.560.132
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	68.057.498	68.057.498
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	68.057.498	68.057.498
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	506.617.630	506.617.630
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	223.134.170	223.134.170
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	159.876.672	159.876.672

Ghi chú :

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 397.464.302 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

7.1 Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.784.394	40.890.874
Chi phí học phí	110.033.339	18.582.914
Bảo hiểm sức khỏe	111.899.724	37.595.537
Chi phí thuê căn hộ	153.000.000	262.775.000
Chi phí phân tích và truy cập dữ liệu	58.775.155	169.693.540
Chi phí khác	214.256.802	29.820.097
Tổng cộng	670.749.413	559.357.962

7.2 Dài hạn

Chi phí xây dựng, sửa chữa văn phòng	1.212.521.605	1.754.378.953
Chi phí di dời thiết bị công nghệ thông tin	15.519.768	22.171.104
Chi phí phần mềm	339.444.447	496.111.113
Chi phí khác	69.207.255	152.255.961
Tổng cộng	1.636.693.075	2.424.917.131

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Bloomberg Singapore Pte. Ltd	55.689.851	160.785.743
Đối tượng khác	18.525.076	37.197.343
Tổng cộng	74.214.927	197.983.086

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả phí kiểm toán	-	42.400.000
Chi phí cấp quyền và dịch vụ phần mềm	44.345.107	92.542.432
Chi phí phải trả khác	330.000	927.400
Tổng cộng	44.675.107	135.869.832

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

10.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2025
Thuế Thu nhập cá nhân	360.918.628	285.464.585	501.815.352	144.567.861
Thuế nhà thầu	17.370.205	23.809.380	35.163.242	6.016.343
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	378.288.833	312.273.965	539.978.594	150.584.204

10.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.178.316	-	-	16.178.316
Tổng cộng	16.178.316	-	-	16.178.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. VỐN CỔ PHẦN

Đơn vị tính: VND

	Số cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Vốn cổ phần được duyệt	8.845.200	88.452.000.000	63.180.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	8.845.200	88.452.000.000	63.180.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	8.845.200	88.452.000.000	63.180.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	8.845.200	88.452.000.000	63.180.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.845.200	88.452.000.000	63.180.000.000

Ghi chú :

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Vốn góp tại ngày 30/06/2025	% sở hữu
Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ	4.864.860	48.648.600.000	55,00%
Ông Albert, Kwang-Chin Ting	1.990.170	19.901.700.000	22,50%
Ông Kwang, Hung-Ting	1.990.170	19.901.700.000	22,50%
Tổng cộng	8.845.200	88.452.000.000	100%

12. NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	30/06/2025	01/01/2025
USD	61,24	61,24
Tổng cộng	61,24	61,24

13. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.983.030.166	225.855.201
- Hợp đồng số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL (1)	20.537.782	145.478.268
- Hợp đồng số 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD (2)	721.502.475	21.665.935
- Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA (3)	169.978.229	58.710.998
- Hợp đồng số 1303/2025/HĐUT-PHFM-TTL (4)	1.071.011.680	-
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	242.048.592	1.181.701.312
- Hợp đồng số 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI (5)	149.521.768	1.090.718.513
- Hợp đồng số 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC (6)	6.236.466	3.876.623
- Hợp đồng số 1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC (7)	60.595.668	87.106.176
- Hợp đồng số 1203/2025/HĐUT-PHFM-HI.VT (8)	300.590	-
- Hợp đồng số 1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ (9)	932.488	-
- Hợp đồng số 1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF (10)	7.005.055	-
- Hợp đồng số 2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL (11)	15.888.201	-
- Hợp đồng số 0906/2025/HĐUT-PHFM-PAC (12)	542.221	-
- Hợp đồng số 1306/2025/HĐUT-PHFM-HYF (13)	1.026.135	-
Tổng cộng	2.225.078.758	1.407.556.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:		Đơn vị tính: VND	
(1) Hợp đồng 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL		6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm		145.478.268	55.057.744
Tăng trong kỳ		80.947.525.495	85.325.998.245
Giảm trong kỳ		81.072.465.981	85.235.577.721
Số cuối kỳ		20.537.782	145.478.268
(2) Hợp đồng 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD		6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm		21.665.935	
Tăng trong kỳ		13.986.017.720	26.403.797.831
Giảm trong kỳ		13.286.181.180	26.382.131.896
Số cuối kỳ		721.502.475	21.665.935
(3) Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA		6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm		58.710.998	
Tăng trong kỳ		2.201.306.779	3.972.456.433
Giảm trong kỳ		2.090.039.548	3.913.745.435
Số cuối kỳ		169.978.229	58.710.998
(4) Hợp đồng số 1303/2025/HĐUT-PHFM-TTL		6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm		-	-
Tăng trong kỳ		3.140.441.659	-
Giảm trong kỳ		2.069.429.979	-
Số cuối kỳ		1.071.011.680	-
(5) Hợp đồng 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI		6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm		1.090.718.513	-
Tăng trong kỳ		15.703.979.275	106.091.999.258
Giảm trong kỳ		16.645.176.020	105.001.280.745
Số cuối kỳ		149.521.768	1.090.718.513
(6) Hợp đồng 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC		6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm		3.876.623	-
Tăng trong kỳ		3.128.997.289	1.020.008.059
Giảm trong kỳ		3.126.637.446	1.016.131.436
Số cuối kỳ		6.236.466	3.876.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(7) Hợp đồng số 1210/2023/HDUT-PHEM-WMC	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	87.106.176	-
Tăng trong kỳ	1.950.501.106	5.992.421.672
Giảm trong kỳ	1.977.011.614	5.905.315.496
Số cuối kỳ	60.595.668	87.106.176
(8) Hợp đồng số 1203/2025/HDUT-PHEM-HLVT	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	75.661.668.144	-
Giảm trong kỳ	75.661.367.554	-
Số cuối kỳ	300.590	-
(9) Hợp đồng số 1504/2025/HDUT-PHEM-WJJ	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	1.607.298.869	-
Giảm trong kỳ	1.606.366.381	-
Số cuối kỳ	932.488	-
(10) Hợp đồng số 1604/2025/HDUT-PHEM-LHF	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	8.211.841.868	-
Giảm trong kỳ	8.204.836.813	-
Số cuối kỳ	7.005.055	-
(11) Hợp đồng số 2305/2025/HDUT-PHEM-PHL	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	52.227.233.742	-
Giảm trong kỳ	52.211.345.541	-
Số cuối kỳ	15.888.201	-
(12) Hợp đồng số 0906/2025/HDUT/PHFM-PAC	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	10.000.027.652	-
Giảm trong kỳ	9.999.485.431	-
Số cuối kỳ	542.221	-
(13) Hợp đồng số 1306/2025/HDUT/PHFM-HYF	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	3.000.016.921	-
Giảm trong kỳ	2.998.990.786	-
Số cuối kỳ	1.026.135	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/06/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	97.538.681.840	125.629.430.748
Tiền, tương đương tiền	1.983.030.166	-
Chứng chỉ tiền gửi	9.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	46.673.405.000	45.722.930.000
Trái phiếu niêm yết	5.326.197.094	67.692.367.498
Trái phiếu chưa niêm yết	25.299.944.580	-
Cổ phiếu niêm yết	8.581.925.000	6.659.120.000
Tiền gửi có kỳ hạn	461.000.000	5.555.013.250
Quyền mua cổ phiếu	213.180.000	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	191.766.486.987	106.836.924.895
Tiền, tương đương tiền	242.048.592	-
Chứng chỉ tiền gửi	20.000.000.000	20.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	1.141.575.000	1.027.650.000
Trái phiếu niêm yết	9.800.286.514	5.788.873.367
Trái phiếu chưa niêm yết	157.757.158.623	77.734.931.528
Cổ phiếu niêm yết	2.247.120.000	2.285.470.000
Tiền gửi có kỳ hạn	578.298.258	-
Tổng cộng	289.305.168.827	232.466.355.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu trái tức	3.713.994.955	5.942.121.015
Phải thu cổ tức	91.800.000	27.370.000
Phải thu khác	107.876.150	6.468.932
Tổng cộng	3.913.671.105	5.975.959.947

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả phí quản lý	94.208.158	63.027.915
Phải trả phí lưu ký	12.646.577	9.638.283
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.655.938	-
Tổng cộng	115.510.673	72.666.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. DOANH THU

Đơn vị tính: VND

17.1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (*)	248.102.781	250.434.334
Doanh thu hoạt động tư vấn	114.000.000	1.221.000.000
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ mở-PHVSF (**)	1.274.495.662	1.371.039.783
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	383.104.218	127.419.629
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	6.257.516	6.090.856
Tổng cộng	2.025.960.177	2.975.984.594

Ghi chú :

(*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ đầu tư Phát Triển Hàng Thông (IITDF), các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động từ VPDF và HTDF. Phí quản lý bằng 0,5% giá trị tài sản ròng mỗi tháng. Phí thường hoạt động chỉ được nhận khi công ty đáp ứng được các điều kiện được nêu trong hợp đồng dịch vụ quản lý quỹ đầu tư.

(**) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam, quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 1,5% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Số tiền dịch vụ nhận được hằng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

17.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi	300.171.788	493.663.378
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	346.137.800	143.212.076
Tổng cộng	646.309.588	636.875.454

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.346.956.871	4.842.621.646
Chi phí đồ dùng văn phòng	679.567.018	854.771.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.177.642	30.715.974
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.430.470.837	3.310.632.775
Chi phí bằng tiền khác	200.514.368	306.343.461
Tổng cộng	9.681.686.736	9.348.085.310

19. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thu nhập khác	7.508.596	-
Tổng cộng	7.508.596	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. CHI PHÍ KHÁC

	<i>6 tháng đầu năm 2025</i>	<i>6 tháng đầu năm 2024</i>
Chi phí thuế nhà thầu	11.599.442	-
Chi phí khác	53.766	8.459.417
Tổng cộng	11.653.208	8.459.417

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>6 tháng đầu năm 2025</i>	<i>6 tháng đầu năm 2024</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	<i>6 tháng đầu năm 2025</i>	<i>6 tháng đầu năm 2024</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.013.561.583)	(5.743.684.679)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	53.766	8.459.417
+ Các khoản điều chỉnh tăng	53.766	8.459.417
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(7.013.507.817)	(5.735.225.262)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất thông thường (20%)	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.013.561.583)	(5.743.684.679)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	30/06/2025	01/01/2025
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong năm báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong năm	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : Không
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập: Không phát sinh
 - Chi phí: Không phát sinh
 - Lãi (lỗ): Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có các khoản nợ tiềm tàng hoặc các cam kết khác cần phải công bố.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Không có sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Không phát sinh Báo cáo bộ phận theo CMKT số 28.

4. Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

Không có.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

6. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành	8.845.200	
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	8.845.200	
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá	10.000 VND/cổ phiếu	
	30/06/2025	01/01/2025
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành	8.845.200	6.318.000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành	-	-

7. Thông tin về các bên liên quan

7.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ	Thành viên góp vốn
Ông Albert, Kwang-Chin Ting	Thành viên góp vốn
Ông Kwang, Hung-Ting	Thành viên góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Giao dịch với các bên liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.534.507.235	1.047.202.317

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2025
Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông	Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ	122.968.531
Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam	Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ	125.134.250
Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam	Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ	1.274.495.662
Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ	Góp vốn	13.899.600.000
Ông Albert, Kwang-Chin Ting	Góp vốn	5.686.200.000
Ông Kwang, Hung-Ting	Góp vốn	5.686.200.000

- Cho đến cuối năm, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông	Phải thu phí quản lý quỹ	61.595.156	21.220.278
Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam	Phải thu phí quản lý quỹ	62.930.742	21.417.117
Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam	Phải thu phí quản lý quỹ	210.270.658	234.028.616
	Phải thu phí mua lại Chứng chỉ quỹ	1.657.054	415.290
	Thu hộ thuế TNCN giữ lại của nhà đầu tư	154.933	87.699
Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ	Góp vốn	48.648.600.000	34.749.000.000
Ông Albert, Kwang-Chin Ting	Góp vốn	19.901.700.000	14.215.500.000
Ông Kwang, Hung-Ting	Góp vốn	19.901.700.000	14.215.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8. Quản lý rủi ro của công ty

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

8.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính; v.v.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính sẽ suy giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ. Công ty không chịu rủi ro giá thị trường do Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

8.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về dòng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
30/06/2025				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	74.214.927	-	-	74.214.927
Chi phí phải trả	44.675.107	-	-	44.675.107
Các khoản phải trả khác	22.011.586	-	-	22.011.586
01/01/2025				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	197.983.086	-	-	197.983.086
Chi phí phải trả	135.869.832	-	-	135.869.832
Phải trả người lao động	831.994.568	-	-	831.994.568
Các khoản phải trả khác	991.172	-	-	991.172

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.124.938.112	5.744.040.631	30.124.938.112	5.744.040.631
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	430.661.768	340.105.509	430.661.768	340.105.509
Trả trước cho người bán	10.790.000	-	10.790.000	-
Các khoản phải thu khác	613.416.532	1.359.495.168	613.416.532	1.359.495.168
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	74.214.927	197.983.086	74.214.927	197.983.086
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	-	831.994.568	-	831.994.568
Chi phí phải trả	44.675.107	135.869.832	44.675.107	135.869.832
Các khoản phải trả khác	22.011.586	991.172	22.011.586	991.172

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu hoạt động nghiệp vụ, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

10. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2024, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Báo cáo tài chính năm 2024, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người duyệt



Lưu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc